

EU phê duyệt Tiêu chuẩn EN 12520:2024 sửa đổi tiêu chuẩn EN 12520:2015 đối với ghế ngồi trong nhà

EU đã phê duyệt tiêu chuẩn Châu Âu EN 12520:2024 sửa đổi tiêu chuẩn EN 12520:2015 về ghế ngồi vào tháng 9 năm 2024. Tiêu chuẩn cập nhật này đặt ra các yêu cầu mới về tính an toàn, độ bền và hiệu suất của ghế ngồi, thay thế phiên bản trước đó. Tiêu chuẩn này nhằm mục đích đảm bảo rằng các sản phẩm đồ nội thất được thử nghiệm bằng các kỹ thuật tiên tiến mới nhất và đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn hiện hành.

Tuy nhiên, Tiêu chuẩn sửa đổi phải được tất cả các quốc gia thành viên CEN thông qua như một tiêu chuẩn quốc gia vào tháng 5 năm 2025, thông qua công bố trực tiếp hoặc xác nhận. Các tiêu chuẩn quốc gia xung đột phải được thu hồi trước cùng thời hạn để đảm bảo tính nhất quán trên toàn châu Âu.

Những thay đổi được đưa ra bởi bản sửa đổi này có thể ảnh hưởng đến sự phù hợp của sản phẩm. Những thay đổi chính bao gồm:

- Kẹt ngón tay: được cập nhật để kết hợp các yêu cầu về kẹt ngón tay theo CEN/TR 17202, cùng với Phụ lục cung cấp các phương pháp thử nghiệm chi tiết
- Ghế một cột: định nghĩa mới cho ghế một cột được giới thiệu, cùng với các phương pháp và yêu cầu kiểm tra độ bền cụ thể. Danh mục này bao gồm, nhưng không giới hạn ở, ghế có thang nâng khí
- Khả năng áp dụng phương pháp thử nghiệm: bảng 1 được sửa đổi để phác thảo khả năng áp dụng các phương pháp thử nghiệm khác nhau dựa trên loại chỗ ngồi – ví dụ: thử nghiệm tải trọng tĩnh hướng tay vịn xuống dưới sẽ được thực hiện với lực 750N, thay vì 700N

- Kiểm tra va chạm của ghế: hiện bao gồm các yêu cầu thay đổi tùy thuộc vào khả năng điều chỉnh chiều cao của ghế – năm lần thả ở cả vị trí cao nhất và thấp nhất
- Độ bền của ghế ngồi điều khiển bằng điện: Yêu cầu thử nghiệm mới được đưa ra, với yêu cầu là 5.000 chu kỳ theo tiêu chuẩn EN 13759:2012
- Điểm tải trọng ghế: làm rõ vị trí của các điểm tải trọng ghế đối với ghế có vật liệu mềm treo bằng cách thêm Phụ lục D. Điểm tải trọng ghế sẽ được xác định bằng cách sử dụng một xi lanh có khối lượng 1 kg và đường kính 70 mm

Quy định này nêu rõ các yêu cầu tối thiểu về độ an toàn, độ bền của tất cả các loại ghế ngồi trong nhà dành cho người lớn. Quy định này không áp dụng cho ghế xếp, ghế không dùng trong nhà, ghế làm việc văn phòng, ghế cho các cơ sở giáo dục, ghế ngoài trời và các liên kết để liên kết ghế mà Tiêu chuẩn Châu Âu hiện hành có. Quy định này không bao gồm các yêu cầu về độ bền của vật liệu bọc, bánh xe, cơ cấu ngả và nghiêng và cơ cấu điều chỉnh độ cao ghế. Quy định này không bao gồm các yêu cầu về an toàn điện. Quy định này không bao gồm các yêu cầu về khả năng chống lão hóa, xuống cấp, dễ cháy và công thái học. Các yêu cầu này dựa trên việc sử dụng của những người có cân nặng lên đến 110 kg.

Bản sửa đổi toàn diện này phản ánh những tiến bộ kỹ thuật hiện tại và nhu cầu của thị trường, đảm bảo sản phẩm ghế ngồi an toàn và phù hợp với mục đích sử dụng. Bằng cách tuân thủ các tiêu chuẩn cập nhật này, các nhà sản xuất và nhà cung cấp có thể chắc chắn rằng sản phẩm của họ đáp ứng các yêu cầu mới nhất về chất lượng và an toàn của Châu Âu.

Ghế là một trong những sản phẩm nội thất xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU

Theo thống kê của ITC, Việt Nam là thị trường cung cấp ghế các loại (mã HS 9401) lớn thứ 3 cho EU trong 9 tháng năm 2024 với kim ngạch đạt 393,6 triệu

USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường này.

Trong các thị trường ngoài khối, Trung Quốc là thị trường cung cấp ghê các loại lớn nhất cho EU với kim ngạch đạt 5,2 tỷ USD trong 9 tháng năm 2024, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 56% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường này.

Morocco là thị trường cung cấp ghê lớn thứ 2 cho EU với kim ngạch 9 tháng năm 2024 đạt 444,78 triệu USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 4,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường.

Thị trường ngoài khối cung cấp ghê các loại cho EU trong 9 tháng năm 2024

| Thị trường | 9 tháng năm 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) |
|---------------------------|---|--|---------------------|
| <i>Ngoại khối</i> | 9.292.346 | 13,4 | 100,0 |
| Trung Quốc | 5.203.200 | 20,5 | 56,0 |
| Morocco | 444.780 | 16,8 | 4,8 |
| Việt Nam | 393.599 | 16,2 | 4,2 |
| Serbia | 341.186 | 5,8 | 3,7 |
| Mỹ | 298.240 | 25,2 | 3,2 |
| Anh | 289.178 | 7,2 | 3,1 |
| Macedonia | 279.033 | 10,7 | 3,0 |
| Bosnia and Herzegovina | 197.460 | -10,5 | 2,1 |
| Indonesia | 175.019 | -8,3 | 1,9 |
| Tunisia | 146.187 | 1,4 | 1,6 |
| Ukraine | 154.084 | 7,0 | 1,7 |
| Ấn Độ | 78.144 | 3,5 | 0,8 |
| Na Uy | 85.014 | -15,9 | 0,9 |
| Moldova | 69.619 | -13,2 | 0,7 |
| Đài Loan | 45.091 | 6,1 | 0,5 |

Nguồn: ITC

Số liệu thống kê cho thấy, một số chủng loại ghế của Việt Nam đã chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nhập khẩu của EU như: Ghế có khung gỗ (trừ loại có bọc nệm) mã HS 940161 chiếm 24,2%; Ghế tre mã HS 940152 chiếm tỷ trọng 42,1%. Các chủng loại ghế còn lại đều chiếm tỷ trọng dưới 10%.

Trong 9 tháng năm 2024, ghế có khung kim loại (trừ loại có bọc nệm, ghế xoay có thể điều chỉnh độ cao thay đổi và đồ nội thất y tế, nha khoa hoặc phẫu thuật) mã HS 940179 là loại ghế EU nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam, đạt 122,76 triệu USD, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 9,3% trong tổng nhập khẩu của EU.

Ghế khung gỗ (trừ loại có bọc nệm) mã HS 940169 là loại ghế EU nhập khẩu từ Việt Nam lớn thứ 2, đạt 103,2 triệu USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2023. Các chủng loại ghế có kim ngạch lớn tiếp theo gồm: Ghế bọc nệm, có khung gỗ (trừ loại có thể chuyển đổi thành giường) mã HS 940161; Ghế bọc nệm, có khung kim loại (trừ loại có ghế trên máy bay hoặc xe cơ giới, ghế xoay có thể điều chỉnh độ cao thay đổi và đồ nội thất y tế, nha khoa hoặc phẫu thuật) HS 940171...

Chủng loại ghế EU nhập khẩu từ Việt Nam trong 9 tháng năm 2024

| Mã HS | Mô tả | Nhập khẩu từ Việt Nam | | | Nhập khẩu từ thị trường ngoài khối | |
|--------|---|-----------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| | | Kim ngạch (USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Trên tổng nhập khẩu ngoài khối (%) | Kim ngạch (USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |
| 940179 | Ghế có khung kim loại (trừ loại có bọc nệm, ghế xoay có thể điều chỉnh độ cao thay đổi và đồ nội thất y tế, nha khoa hoặc phẫu thuật) | 122.759 | 16,9 | 9,3 | 1.321.875 | 5,6 |
| 940169 | Ghế có khung gỗ (trừ loại có bọc nệm) | 103.219 | 4,6 | 24,2 | 426.983 | 4,4 |

| Mã HS | Mô tả | Nhập khẩu từ Việt Nam | | | Nhập khẩu từ thị trường ngoài khối | |
|--------|---|-----------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| | | Kim ngạch (USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Trên tổng nhập khẩu ngoài khối (%) | Kim ngạch (USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |
| 940161 | Ghế bọc nệm, có khung gỗ (trừ loại có thể chuyển đổi thành giường) | 86.192 | 14,9 | 6,7 | 1.278.656 | 15,7 |
| 940171 | Ghế bọc nệm, có khung kim loại (trừ loại có ghế trên máy bay hoặc xe cơ giới, ghế xoay có thể điều chỉnh độ cao thay đổi và đồ nội thất y tế, nha khoa hoặc phẫu thuật) | 49.319 | 57,6 | 3,2 | 1.539.226 | 26,7 |
| 940180 | Ghế, không ghi chú | 11.701 | 105,6 | 1,8 | 663.929 | 22,7 |
| 940199 | Các bộ phận của ghế, không phải bằng gỗ, không ghi chú | 8.042 | -15,3 | 0,3 | 2.513.752 | 7,0 |
| 940191 | Các bộ phận của ghế, bằng gỗ, không ghi chú | 3.398 | -24,3 | 5,3 | 64.104 | -13,9 |
| 940152 | Ghế tre | 3.262 | -3,3 | 42,1 | 7.747 | -22,9 |
| 940141 | Ghế có thể chuyển đổi thành giường, bằng gỗ (trừ ghế sân vườn và thiết bị cắm trại, đồ nội thất y tế, nha khoa hoặc phẫu thuật) | 1.742 | -48,4 | 1,4 | 125.604 | 8,6 |
| 940153 | Ghế mây | 1.462 | 70,2 | 5,4 | 26.998 | 0,0 |
| 940139 | Ghế xoay có thể điều chỉnh độ cao (trừ ghế gỗ và ghế y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, và ghế cắt tóc) | 1.373 | 189,1 | 0,2 | 728.162 | 17,7 |
| 940120 | Ghế cho xe cơ giới | 463 | 0,0 | 0,2 | 185.805 | 10,9 |

| Mã HS | Mô tả | Nhập khẩu từ Việt Nam | | | Nhập khẩu từ thị trường ngoài khối | |
|--------|---|-----------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| | | Kim ngạch (USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Trên tổng nhập khẩu ngoài khối (%) | Kim ngạch (USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |
| 940159 | Ghế mây, liều gai hoặc các vật liệu tương tự (trừ ghế tre hoặc mây) | 371 | -18,1 | 7,1 | 5.218 | 14,8 |
| 940149 | Ghế có thể chuyển đổi thành giường (trừ ghế gỗ và ghế sân vườn và thiết bị cắm trại, và đồ nội thất y tế, nha khoa hoặc phẫu thuật) | 240 | 93,5 | 0,3 | 93.097 | 0,0 |
| 940131 | Ghế xoay có thể điều chỉnh độ cao, bằng gỗ (trừ ghế y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, và ghế cắt tóc) | 46 | -31,3 | 0,2 | 28.397 | -10,8 |
| 940110 | Ghế cho máy bay | 0 | | 0,0 | 282.896 | 59,4 |

Nguồn: ITC

Phạm Thị Định (VITIC) thực hiện